

Số/No: 418/2026/TB-SSIAM-NVQ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **01/07/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,900	4.43%
2	BID	500	0.70%
3	BSR	400	0.32%
4	CTG	1,400	1.58%
5	DCM	100	0.12%
6	DPM	300	0.23%
7	DXG	1,200	0.50%
8	EIB	1,700	1.18%
9	FPT	1,700	3.96%
10	FRT	100	0.40%
11	GEE	100	0.31%
12	GEX	1,100	1.15%
13	GMD	400	0.98%
14	HCM	700	0.63%
15	HDB	4,800	4.11%
16	HPG	5,500	4.25%
17	IDC	300	0.41%
18	KBC	600	0.61%
19	KDH	800	0.57%
20	LPB	3,400	6.03%
21	MBB	4,800	4.01%
22	MSB	2,600	1.40%
23	MSN	1,000	2.39%
24	MWG	1,300	3.37%
25	NLG	400	0.35%
26	NVL	1,800	0.74%

27	PDR	700	0.34%
28	PLX	100	0.12%
29	PNJ	500	1.04%
30	POW	700	0.34%
31	PVS	300	0.38%
32	SHB	4,500	2.02%
33	SHS	900	0.55%
34	SSI	2,100	1.86%
35	STB	2,100	5.14%
36	TCB	4,600	5.11%
37	TPB	1,800	0.99%
38	VCB	1,100	2.27%
39	VCG	400	0.28%
40	VCI	900	0.73%
41	VHM	1,400	7.05%
42	VIB	2,600	1.42%
43	VIC	1,400	10.21%
44	VIX	2,900	1.62%
45	VJC	400	1.85%
46	VND	1,300	0.76%
47	VNM	1,000	1.82%
48	VPB	5,200	4.66%
49	VPI	100	0.21%
50	VRE	1,000	0.94%
I	Chứng khoán/Stock	2,908,415,000	96.43%
II	Tiền/Cash(VND)	107,590,714	3.57%
III	Tổng/Total (=I+II)	3,016,005,714	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,908,415,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3,016,005,714
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	107,590,714

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	26,750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

2	VCI	24,350	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	17,700	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	62,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	78,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 01/07/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 30/06/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	5,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	30,300.00	30,300.00	0.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	156,832,297,131.00	157,026,873,707.00	-194,576,576.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3,016,005,714.00	3,019,747,571.00	-3,741,857.00
của 1 CCQ/ per Share	30,160.05	30,197.47	-37.42
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,403.18	3,382.30	20.88

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 30/06/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 29/06/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative